Tạp chí Tâm lý học Việt Nam số 4 - Tháng 8 năm 2026

https://doi.org/10.66270/vap26.v14.n4.1

ANTI-VALUE OF INDISCIPLINE: CURRENT STATUS AND DIFFERENCES BY GENDER AND OCCUPATION

Vu Dung

Vietnam Association of Psychology

Received: July 16, 2026

Accepted: July 20, 2026

Abstract: *This study assessed the current status of the anti-value of indiscipline in Vietnam and examined differences by gender and occupation. A survey was conducted with 2,000 participants in five provinces and cities using an eight-item scale, supplemented by 100 in-depth interviews. The results showed that the anti-value of indiscipline was generally low (M = 2.02; SD = 0.70). The most prominent manifestations were acting on emotion and prioritizing personal convenience over compliance with rules. Men scored higher than women on several specific behaviors, although the differences were small. Students had higher scores than other occupational groups on many manifestations. The findings provide a basis for strengthening education in self-discipline, emotion regulation, social responsibility, and a culture of compliance.*

Keywords: *Anti-values; Indiscipline; Norm compliance; Social responsibility.*

PHẢN GIÁ TRỊ VÔ KỶ LUẬT: THỰC TRẠNG VÀ SỰ KHÁC BIỆT THEO GIỚI TÍNH, NGHỀ NGHIỆP

Vũ Dũng

Hội Tâm lý học Việt Nam.

Ngày nhận bài: 16/7/2026

Ngày duyệt đăng bài: 20/7/2026

Tóm tắt: *Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng phản giá trị vô kỷ luật ở Việt Nam và sự khác biệt theo giới tính, nghề nghiệp. Khảo sát được thực hiện trên 2.000 người tại năm tỉnh, thành phố bằng thang đo gồm tám biến quan sát, kết hợp với 100 cuộc phỏng vấn sâu. Kết quả cho thấy phản giá trị vô kỷ luật nhìn chung ở mức thấp (ĐTB = 2,02; ĐLC = 0,70). Các biểu hiện nổi bật là hành động theo cảm tính và đặt sự thuận tiện cá nhân cao hơn yêu cầu tuân thủ quy định. Nam giới có điểm cao hơn nữ giới ở một số hành vi cụ thể, song mức độ khác biệt nhỏ. Học sinh, sinh viên có điểm cao hơn các nhóm nghề nghiệp khác ở nhiều biểu hiện. Kết quả cung cấp cơ sở cho việc tăng cường giáo dục tự kỷ luật, khả năng điều chỉnh cảm xúc, trách nhiệm xã hội và văn hóa tuân thủ.*

Từ khóa: *Phản giá trị; Vô kỷ luật; Tuân thủ chuẩn mực; Trách nhiệm xã hội.*

1. Đặt vấn đề

Kỷ luật là một giá trị xã hội nền tảng, thể hiện ở ý thức tự giác tuân thủ pháp luật, quy định, chuẩn mực và những cam kết chung của cá nhân trong quan hệ với cộng đồng. Kỷ luật không chỉ là sự chấp hành các yêu cầu từ bên ngoài mà còn phản ánh năng lực tự kiểm soát, tinh thần trách nhiệm, sự tôn trọng người khác và khả năng điều chỉnh hành vi phù hợp với lợi ích chung. Ở cấp độ cá nhân, kỷ luật góp phần hình thành tính ổn định, tính nhất quán và hiệu quả trong học tập, lao động và giao tiếp. Ở cấp độ tổ chức và xã hội, kỷ luật là điều kiện để duy trì trật tự, củng cố niềm tin, bảo đảm sự phối hợp và tạo nền tảng cho phát triển bền vững.

Đối lập với giá trị kỷ luật là phản giá trị vô kỷ luật. Khái niệm này không chỉ đề cập đến những hành vi vi phạm quy định đơn lẻ, mà còn phản ánh khuynh hướng phủ nhận, xem nhẹ hoặc làm suy yếu ý nghĩa của kỷ luật trong nhận thức, thái độ và hành vi của cá nhân. Phản giá trị vô kỷ luật được biểu hiện qua việc đặt cảm xúc, sự thuận tiện hoặc lợi ích trước mắt của bản thân lên trên những quy tắc và cam kết chung; thiếu trách nhiệm đối với hậu quả của hành vi; hạn chế khả năng tự kiểm soát; đồng thời thiếu tôn trọng quyền, lợi ích và sự an toàn của người khác. Vì vậy, đây không chỉ là vấn đề quản lý hành vi, mà còn là sự lệch chuẩn trong hệ giá trị và định hướng ứng xử của cá nhân.

Trong đời sống thường ngày, phản giá trị vô kỷ luật không nhất thiết xuất hiện dưới hình thức những vi phạm nghiêm trọng, mà thường được thể hiện qua các hành vi tưởng như nhỏ nhặt:

hành động theo cảm tính; không tuân thủ quy định khi cảm thấy bất tiện; đi muộn; không thực hiện cam kết; thiếu ý thức giữ gìn trật tự và môi trường chung; ít hợp tác; thiếu tôn trọng người khác hoặc hành động bốc đồng khi xảy ra mâu thuẫn. Nếu chỉ xuất hiện nhất thời, những hành vi này có thể được xem là sai lệch tình huống. Tuy nhiên, khi chúng được lặp lại, được hợp lý hóa bằng lợi ích cá nhân, được môi trường xã hội dung thứ hoặc bắt chước, vô kỷ luật có thể chuyển từ hành vi lệch chuẩn cá biệt thành một khuynh hướng phản giá trị tương đối ổn định. Quá trình đó không chỉ ảnh hưởng đến cá nhân vi phạm mà còn làm suy giảm văn hóa tuân thủ, hiệu lực của chuẩn mực và niềm tin giữa các thành viên trong cộng đồng.

Vấn đề này càng trở nên đáng quan tâm trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số. Những biến đổi nhanh chóng về kinh tế, công nghệ và đời sống xã hội tạo ra nhiều cơ hội phát triển, nhưng đồng thời làm gia tăng sự đa dạng lợi ích, áp lực cạnh tranh, nhịp sống gấp gáp và xu hướng đề cao tính tiện lợi. Truyền thông số và mạng xã hội còn làm thay đổi cách thức con người tiếp nhận chuẩn mực, thể hiện bản thân và tương tác với cộng đồng. Khi quyền tự do cá nhân không đi kèm trách nhiệm xã hội, hoặc khi thành công trước mắt được coi trọng hơn tính chính đáng của phương thức hành động, cá nhân có thể xem nhẹ quy định, ứng xử tùy tiện và dần coi việc không tuân thủ chuẩn mực là bình thường. Đây là những điều kiện có thể làm nảy sinh, củng cố và lan truyền phản giá trị vô kỷ luật trong nhiều lĩnh vực của đời sống.

Các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản qui định về kỷ luật lao động. Tại Điều 117 - 131, Chương III của Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 qui định về kỷ luật làm việc của người lao động trong cơ quan tổ chức. Theo Bộ luật này: Người lao động phải chấp hành thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, quy trình công việc, quy định về an toàn, bảo vệ tài sản, bí mật kinh doanh và trật tự tại nơi làm việc. Các hình thức kỷ luật gồm: khiển trách; kéo dài thời hạn nâng lương không quá 6 tháng; cách chức; sa thải. Đối với cán bộ, công chức, viên chức còn có Nghị định số 71/2023/NĐ-CP về các hình thức xử lý hành vi vi phạm kỷ luật trong cơ quan. Các cán bộ công chức phải tuân thủ thời gian và nội quy; thực hiện đầy đủ trách nhiệm công việc; giữ gìn đạo đức, trật tự và quan hệ hợp tác trong tổ chức. Đối với học sinh phổ thông có Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT, có hiệu lực từ ngày 10/5/2026, quy định về thực hiện nhiệm vụ học tập, nội qui nhà trường, pháp luật của nhà nước, ứng xử, giao tiếp và rèn luyện thân thể. Đối với nơi công cộng có Nghị định số 282/2025/NĐ-CP quy định xử phạt các hành vi xâm phạm an ninh, trật tự và an toàn xã hội… Điều này cho thấy tầm quan trọng của kỷ luật làm việc trong tổ chức, học tập trong nhà trường và hành vi ứng xử nơi công cộng. Mặt khác, nó cũng thể hiện sự cần thiết phải quan tâm đến phản giá trị vô kỷ luật, vì nó trái với việc thực hiện kỷ luật lao động.

Tại Việt Nam, những biểu hiện của phản giá trị vô kỷ luật có thể được nhận thấy trong học tập, lao động, thực thi công vụ, tham gia giao thông, sinh hoạt nơi công cộng và giao tiếp trên không gian mạng. Mặc dù vấn đề thường xuyên được đề cập trong truyền thông, quản lý xã hội và giáo dục đạo đức, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào từng hành vi vi phạm cụ thể, từng nhóm xã hội hoặc từng bối cảnh riêng biệt. Vô kỷ luật thường được xem như hậu quả của quản lý chưa hiệu quả, sự thiếu hụt kỹ năng tự kiểm soát hoặc hành vi lệch chuẩn cần xử lý, trong khi cơ sở giá trị chi phối những hành vi ấy chưa được quan tâm tương xứng.

Xuất phát từ những khoảng trống đó, nghiên cứu này tiếp cận vô kỷ luật như một dạng phản giá trị xã hội, được thể hiện qua sự xem nhẹ chuẩn mực, suy giảm ý thức trách nhiệm và khuynh hướng hành động tùy tiện trong các tình huống của đời sống. Trên cơ sở khảo sát các nhóm xã hội khác nhau, nghiên cứu hướng tới đánh giá mức độ biểu hiện của phản giá trị vô kỷ luật, nhận diện những biểu hiện nổi bật và phân tích sự khác biệt theo một số đặc điểm nhân khẩu, xã hội. Kết quả nghiên cứu không chỉ bổ sung bằng chứng thực chứng cho việc nghiên cứu phản giá trị trong bối cảnh Việt Nam, mà còn cung cấp cơ sở khoa học để xây dựng các giải pháp giáo dục kỷ luật, phát triển năng lực tự kiểm soát, củng cố trách nhiệm xã hội và hình thành văn hóa tuân thủ trong cá nhân, tổ chức và cộng đồng.

Phản giá trị vô kỷ luật đã được nghiên cứu dưới nhiều khái niệm liên quan như hành vi lệch chuẩn, hành vi phản tác dụng, thiếu văn minh, vi phạm kỷ luật và phá vỡ chuẩn mực xã hội. Trong

tổ chức, hiệu suất làm việc không chỉ bao gồm hành vi công dân tổ chức (OCB) mà còn liên quan đến hành vi phản tác dụng (CWB); đây là hai cấu trúc riêng biệt, có tương quan nghịch nhưng không hoàn toàn đối lập (Dalal, 2005; Rotundo và Sackett, 2002). CWB hình thành từ sự tương tác giữa đặc điểm cá nhân, điều kiện tổ chức, nhận thức về công bằng và các phản ứng cảm xúc (Kelloway và cộng sự, 2002; Miles và cộng sự, 2002). Nghiên cứu phản giá trị vô kỷ luật, Bennett và Robinson (2000) xây dựng thang đo 19 biến quan sát, gồm hành vi lệch chuẩn đối với tổ chức và lệch chuẩn liên cá nhân. Những hành vi thiếu văn minh dù ở mức độ nhẹ cũng có thể tạo thành vòng xoáy leo thang, làm suy giảm hợp tác và văn hóa tổ chức (Andersson và Pearson, 1999).

Trong giáo dục, kỷ luật hiệu quả được hình thành thông qua sự kết hợp giữa yêu cầu cao, quy tắc rõ ràng, sự công bằng và hỗ trợ tâm lý. Mô hình này góp phần củng cố niềm tin và thúc đẩy sự tuân thủ tự nguyện của học sinh (Gregory và Ripski, 2008; Gregory và cộng sự, 2011; Okonofua và cộng sự, 2016; Way, 2011). Ngược lại, chính sách "không khoan nhượng" và xu hướng hình sự hóa kỷ luật có thể làm gia tăng phản kháng, gán nhãn tiêu cực, suy giảm niềm tin và tái tạo bất bình đẳng xã hội (Bowles và Gintis, 1976; Hirschfield, 2008; Kupchik, 2010). Mặc dù các chỉ báo tội phạm học đường tại Hoa Kỳ có xu hướng giảm, bắt nạt, đánh nhau, sử dụng vũ khí và chất gây nghiện vẫn là những nguy cơ đáng kể, trong khi công chúng tiếp tục coi kỷ luật học đường là vấn đề đáng lo ngại (Bushaw và Lopez, 2010).

Ở cấp độ xã hội, việc tuân thủ chuẩn mực phụ thuộc không chỉ vào các dấu hiệu mất trật tự mà còn vào sự gắn kết, niềm tin và hiệu quả tập thể của cộng đồng (Sampson và cộng sự, 1997; Sampson và Raudenbush, 1999). Nhận thức về mất trật tự có thể làm gia tăng cảm giác bất an và suy giảm niềm tin xã hội (Jackson, 2004), trong khi sự biến đổi các giá trị đạo đức ảnh hưởng đến thái độ và hành vi tuân thủ của người dân (Abdullah và cộng sự, 2013). Đáng chú ý, việc quan sát thấy một chuẩn mực bị vi phạm có thể làm tăng khả năng tiếp tục vi phạm những chuẩn mực khác, cho thấy vô kỷ luật có khả năng lan truyền và được bình thường hóa trong cộng đồng (Keizer và cộng sự, 2008).

Nhìn chung, các nghiên cứu đã làm rõ nhiều biểu hiện và hậu quả của hành vi thiếu kỷ luật, nhưng chủ yếu tiếp cận từng hành vi hoặc bối cảnh riêng biệt. Vẫn còn thiếu cách tiếp cận tích hợp vô kỷ luật như một dạng phản giá trị, bao gồm sự lệch chuẩn đồng thời trong nhận thức, thái độ và hành vi. Đây là khoảng trống mà nghiên cứu hiện tại hướng tới bổ sung.

Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ và các biểu hiện chủ yếu của phản giá trị vô kỷ luật ở những địa phương và trên mẫu khảo sát ở Việt Nam hiện nay; đồng thời phân tích sự khác biệt theo giới tính và nhóm nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất căn cứ khoa học cho việc giáo dục giá trị kỷ luật và xây dựng văn hóa tuân thủ trong nhà trường, tổ chức và cộng đồng.

Khung lý luận

Nghiên cứu xác định phản giá trị vô kỷ luật là khuynh hướng nhận thức, thái độ và hành vi xem nhẹ, phủ nhận hoặc không tuân thủ các quy tắc, chuẩn mực và trách nhiệm chung. Khái niệm này được tiếp cận từ ba hướng lý luận: hành vi lệch chuẩn và phản tác dụng trong tổ chức (Bennett và Robinson, 2000); kỷ luật và sự tuân thủ trong giáo dục (Gregory và Ripski, 2008; Way, 2011); hiệu quả tập thể và sự lan truyền của hành vi mất trật tự trong cộng đồng (Sampson và cộng sự, 1997; Keizer và cộng sự, 2008).

Về mặt thực nghiệm, phản giá trị vô kỷ luật được đánh giá qua tám biểu hiện: hành động cảm tính; đặt sự thuận tiện cá nhân trên quy định; không tuân thủ thời gian và cam kết; xem nhẹ trật tự công cộng; thiếu tôn trọng khi giao tiếp; thiếu ý thức giữ gìn môi trường chung; ít hợp tác, chia sẻ trách nhiệm và ứng xử bốc đồng khi xảy ra mâu thuẫn.

2. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng nhiều giai đoạn kết hợp với chọn mẫu thuận tiện. Có 5 tỉnh, thành phố được lựa chọn gồm: Tuyên Quang, Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh và Vĩnh Long, nhằm phản ánh sự đa dạng về vùng miền ở Việt Nam. Tại mỗi địa

bàn, khách thể nghiên cứu tiếp tục được phân chia theo ba nhóm nghề nghiệp: công nhân, nông dân; công chức, viên chức, giáo viên và học sinh, sinh viên. Trong từng nhóm, những người đáp ứng tiêu chí của nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện.

Khảo sát định lượng được thực hiện với tổng số 2.000 người, trong đó mỗi tỉnh, thành phố có 400 người tham gia trả lời bảng hỏi. Bên cạnh đó, nghiên cứu tiến hành 100 cuộc phỏng vấn sâu với đại diện của các nhóm khách thể nhằm bổ sung thông tin và hỗ trợ diễn giải kết quả định lượng; tại mỗi tỉnh, thành phố, 20 người được lựa chọn để phỏng vấn.

Xét theo giới tính, mẫu nghiên cứu gồm 918 nam giới, chiếm 45,9% và 1.082 nữ giới, chiếm 54,1%. Về nghề nghiệp, có 675 công nhân, nông dân (33,7%); 675 công chức, viên chức và giáo viên (33,7%) và 650 học sinh, sinh viên (32,5%). Về độ tuổi, mẫu gồm: 289 người dưới 18 tuổi (14,45%), 609 người từ 19 đến 30 tuổi (30,45%), 905 người từ 31 đến 50 tuổi (45,25%) và 197 người từ 50 tuổi trở lên (9,85%).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thang đo Phản giá trị vô kỷ luật được xây dựng gồm 8 biến quan sát, phản ánh những biểu hiện chủ yếu: (1) hành động cảm tính, không tuân theo quy tắc chung; (2) đặt sự thuận tiện cá nhân cao hơn yêu cầu tuân thủ quy định; (3) không tuân thủ thời gian và cam kết; (4) xem nhẹ trật tự công cộng; (5) thiếu tôn trọng trong giao tiếp khi bất mãn; (6) thiếu ý thức giữ gìn môi trường sống chung; (7) ít hợp tác và chia sẻ trách nhiệm và (8) ứng xử bốc đồng khi xảy ra mâu thuẫn. Các biến quan sát bao quát ba phạm vi biểu hiện của phản giá trị vô kỷ luật: quan hệ của cá nhân với quy tắc và cam kết; trách nhiệm đối với tập thể, cộng đồng và khả năng tự kiểm soát trong tương tác xã hội.

Người tham gia đánh giá từng item theo thang Likert 5 mức, từ 1- Hoàn toàn không đồng ý đến 5- Hoàn toàn đồng ý. Điểm của thang đo được xác định bằng điểm trung bình của 8 biến quan sát; điểm số càng cao phản ánh mức độ biểu hiện phản giá trị vô kỷ luật càng rõ. Trước khi phân tích thực trạng và so sánh giữa các nhóm, chất lượng thang đo được kiểm tra bằng hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh và hệ số Cronbach’s alpha.

Cách tính độ rộng khoảng: (Điểm cao nhất - Điểm thấp nhất)/Số mức = (5 - 1)/5 = 0,80.

Bảng 1. Quy ước diễn giải điểm trung bình của thang đo Likert 5 mức

TT	Khoảng điểm trung bình	Mức độ đồng ý	Mức đánh giá
1	1,00 - 1,80	Hoàn toàn không đồng ý	Rất thấp
2	1,81 - 2,60	Không đồng ý	Thấp
3	2,61 - 3,40	Trung lập/Trung bình	Trung bình
4	3,41 - 4,20	Đồng ý	Cao
5	4,21 - 5,00	Hoàn toàn đồng ý	Rất cao

Dữ liệu thu được được phân tích bằng thống kê mô tả, gồm tần suất, tỷ lệ phần trăm, điểm trung bình (ĐTB) và độ lệch chuẩn (ĐLC), nhằm xác định mức độ và những biểu hiện nổi bật của phản giá trị vô kỷ luật. Đồng thời, kiểm định t cho hai mẫu độc lập và phân tích phương sai một yếu tố được sử dụng để xem xét sự khác biệt theo giới tính và nhóm nghề nghiệp. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá không chỉ mức độ chung mà còn nhận diện những nhóm xã hội và những phương diện biểu hiện cần được quan tâm trong giáo dục, quản lý và phòng ngừa phản giá trị vô kỷ luật.

Bên cạnh phương pháp điều tra bằng bảng hỏi giữ vai trò chủ đạo, nghiên cứu còn sử dụng phỏng vấn sâu nhằm bổ sung, làm rõ và lý giải các kết quả định lượng. Đồng thời, các phương pháp thống kê toán học được áp dụng để xử lý dữ liệu, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích thực trạng và xác định sự khác biệt giữa các nhóm khách thể. Sự kết hợp giữa dữ liệu định lượng và định tính giúp kết quả nghiên cứu có tính toàn diện, khách quan và thuyết phục hơn.

Kết quả cho thấy hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh của tám biến quan sát dao động từ 0,56 đến 0,64, đều cao hơn ngưỡng chấp nhận 0,30. Điều này chứng tỏ các biến có mức độ liên

hệ tương đối chặt chẽ với thang đo chung và cùng phản ánh phản giá trị vô kỷ luật. Hệ số Cronbach's alpha nếu loại biến dao động từ 0,84 đến 0,85, không có sự chênh lệch đáng kể giữa các mục. Vì vậy, không có biến quan sát nào cần loại bỏ; thang đo bảo đảm tính nhất quán nội tại và có thể được sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

2.3. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu bảo đảm các nguyên tắc tự nguyện, bảo mật và tôn trọng người tham gia. Khách thể được thông báo về mục đích, nội dung nghiên cứu và có quyền từ chối hoặc rút lui bất cứ lúc nào. Thông tin thu thập được mã hóa, chỉ sử dụng cho mục đích khoa học và không công bố danh tính cá nhân.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng phản giá trị vô kỷ luật

Bảng 2. Đánh giá thực trạng phản giá trị vô kỷ luật

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá (%)					ĐTB	ĐLC
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập/ trung bình	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý		
1	Tôi thường hành động theo cảm tính mà không cần tuân theo quy tắc chung.	24,4	37,9	26,0	9,5	2,3	2,27	1,00
2	Tôi thấy không cần thiết phải tuân thủ các quy định nếu điều đó gây bất tiện cho bản thân mình.	28,7	36,1	21,8	10,9	2,6	2,23	1,05
3	Tôi thường không tuân thủ thời gian, hay đến muộn hoặc bỏ qua các cam kết với người khác hoặc với tổ chức.	35,8	40,1	16,0	6,1	2,1	1,99	0,97
4	Tôi cảm thấy việc giữ trật tự nơi công cộng là không quan trọng.	47,9	33,4	12,4	4,2	2,1	1,79	0,95
5	Tôi hay to tiếng hoặc có hành vi thiếu tôn trọng trong giao tiếp với người khác khi bất mãn.	37,6	37,6	16,9	6,3	1,6	1,97	0,97
6	Tôi thường không để tâm đến việc giữ gìn môi trường sống chung (vệ sinh, tiếng ồn, trật tự, v.v.).	44,8	34,9	13,0	5,1	2,2	1,85	0,97
7	Tôi ít khi quan tâm đến việc hợp tác hay chia sẻ trách nhiệm với người khác.	29,1	41,6	21,4	6,2	1,8	2,10	0,95
8	Khi mâu thuẫn xảy ra, tôi có xu hướng cư xử bốc đồng thay vì bình tĩnh giải quyết.	35,4	38,9	18,0	5,5	2,2	2,00	0,97
	Trung bình của thang đo Phản giá trị vô kỷ luật						**2,02**	**0,70**

Ghi chú: Điểm trung bình 2,02 và 0,70 là ĐTB và ĐLC được tính trực tiếp từ điểm thang đo tổng hợp của 2.000 người.

Kết quả cho thấy phản giá trị vô kỷ luật trong mẫu nghiên cứu nhìn chung ở mức thấp (ĐTB = 2,02; ĐLC = 0,70). Ở tất cả các biểu hiện, tỷ lệ không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý chiếm ưu thế (62,3% - 81,3%), cho thấy phần lớn người tham gia có ý thức tuân thủ kỷ luật và các chuẩn mực chung.

Đáng chú ý, hai biểu hiện có ĐTB cao nhất là hành động theo cảm tính, không tuân theo quy tắc (ĐTB = 2,27) và xem việc tuân thủ quy định là không cần thiết khi gây bất tiện cho bản thân (ĐTB = 2,23). Kết quả này cho thấy biểu hiện vô kỷ luật chủ yếu liên quan đến xu hướng đề cao cảm xúc, sự thuận tiện và lợi ích cá nhân hơn yêu cầu chung. Nhận định này cũng được phản ánh qua ý kiến phỏng vấn về tình trạng một số học sinh, thanh niên vi phạm quy định giao thông hoặc hành động bốc đồng, thiếu cân nhắc. Sau đây là ý kiến phỏng vấn sâu: "*Ở phạm vi công cộng, nhiều khi chúng em hành động mà không chú ý đến các chuẩn mực. Vì vậy, mà nhiều bạn vi phạm các qui định. Ví dụ như đi xe máy không đội mũ bảo hiểm, khi chưa đủ tuổi cho phép và phóng nhanh, luồn lách*" (PVS, nam, học sịnh THPT).

Trái lại, việc xem nhẹ trật tự công cộng (ĐTB = 1,79) và không quan tâm giữ gìn môi trường sống chung (ĐTB = 1,85) có mức độ thấp nhất. Nhìn chung, phản giá trị vô kỷ luật chưa phổ biến, nhưng vẫn cần quan tâm đến năng lực tự kiểm soát, ý thức trách nhiệm và sự hài hòa giữa lợi ích cá nhân với các quy tắc chung.

Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy phản giá trị vô kỷ luật nhìn chung ở mức thấp, chưa trở thành khuynh hướng chi phối trong mẫu khảo sát. Tuy nhiên, biểu hiện của phản giá trị này chủ yếu tồn tại dưới những hình thức khó nhận diện như hành động theo cảm tính, ưu tiên sự thuận tiện cá nhân, giảm tinh thần hợp tác và phản ứng bốc đồng khi xảy ra mâu thuẫn. Điều đó phản ánh khoảng cách nhất định giữa nhận thức về chuẩn mực và khả năng chuyển hóa chuẩn mực thành hành vi tự giác.

Về cơ chế tâm lý, hành vi vô kỷ luật có thể liên quan đến sự hợp lý hóa việc không tuân thủ, suy giảm khả năng tự điều chỉnh và xu hướng ưu tiên lợi ích trước mắt. Khi quy định bị cho là bất tiện hoặc thiếu công bằng, cá nhân có thể biện minh cho hành vi vi phạm, qua đó làm giảm cảm giác trách nhiệm. Kết quả này có điểm tương đồng với Skarlicki và Folger (1997), khi các tác giả chỉ ra rằng cảm nhận bất công có thể dẫn đến những phản ứng tiêu cực trong tổ chức.

Trong bối cảnh Việt Nam, yêu cầu về kỷ luật ngày càng trở nên quan trọng cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số. Việc đa số người tham gia không đồng tình với các biểu hiện vô kỷ luật cho thấy ý thức tuân thủ các chuẩn mực trong lao động, học tập và đời sống đã được đề cao. Tuy nhiên, xu hướng đặt cảm xúc và sự thuận tiện cá nhân lên trên quy tắc chung vẫn là vấn đề cần lưu ý.

Kết quả nghiên cứu phù hợp với Bennett và Robinson (2000) khi cho thấy vô kỷ luật có thể biểu hiện dưới dạng lệch chuẩn tổ chức và lệch chuẩn liên cá nhân. Những hành vi lệch chuẩn ở mức độ thấp, nếu được dung thứ, có thể lan truyền và làm suy giảm sự hợp tác xã hội (Andersson và Pearson, 1999; Keizer và cộng sự, 2008). Kết quả cũng thống nhất với các nghiên cứu giáo dục khi khẳng định sự tuân thủ bền vững không chỉ phụ thuộc vào kiểm soát mà còn vào tính công bằng, sự tôn trọng và tính chính đáng của quy định (Gregory và Ripski, 2008; Way, 2011; Okonofua và cộng sự, 2016).

3.2. So sánh theo biến số

3.2.1. Theo biến giới tính

Bảng 3. So sánh thực trạng phản giá trị vô kỷ luật theo giới tính

Nam: n = 918; Nữ: n = 1.082; Tổng mẫu: N = 2.000

Biến	Nam n	Nam ĐTB	Nam ĐLC	Nữ n	Nữ ĐTB	Nữ ĐLC	t (df)	p	Cohen's d
Phản giá trị vô kỷ luật	918	2,08	0,74	1082	1,98	0,66	3,25 (1856,35)	0,001	0,15

Ghi chú: ĐTB = điểm trung bình; ĐLC = độ lệch chuẩn; df = bậc tự do. Kết quả t được lấy ở dòng "Equal variances assumed" khi kiểm định Levene có p ≥ 0,05 và ở dòng "Equal variances not assumed" khi p < 0,05. Cohen's d dương cho biết ĐTB nam cao hơn nữ; Cohen's d âm cho biết ĐTB nữ cao hơn nam. Các số liệu mô tả t, df và Cohen's d được làm tròn đến 2 chữ số thập phân; p giữ 3 chữ số để tránh làm sai kết luận thống kê.

Kết quả cho thấy phản giá trị vô kỷ luật ở cả nam và nữ nhìn chung ở mức thấp. Nam giới có điểm trung bình cao hơn nữ giới (ĐTB = 2,08; ĐLC = 0,74 so với ĐTB = 1,98; ĐLC = 0,66), với mức chênh lệch 0,10 điểm. Độ lệch chuẩn của nhóm nam cũng cao hơn, cho thấy mức độ biểu hiện hoặc chấp nhận phản giá trị vô kỷ luật giữa các cá nhân nam phân tán hơn so với nữ giới.

Bảng 4. Đánh giá thực trạng phản giá trị vô kỷ luật theo nhóm tuổi

Dưới 18 tuổi: n = 289; 18 - 30 tuổi: n = 609; 31 - 50 tuổi: n = 905;

từ 50 tuổi trở lên: n = 197; N = 2.000

Biến	Dưới 18 ĐTB (ĐLC)	18 - 30 ĐTB (ĐLC)	31 - 50 ĐTB (ĐLC)	≥ 50 ĐTB (ĐLC)	Tổng ĐTB (ĐLC)	F (3;1996)	P (ANOVA)	Welch (3; df2)	P (Welch)
Phản giá trị vô kỷ luật	2,13 (0,69)	2,13 (0,74)	1,92 (0,69)	2,04 (0,59)	2,02 (0,70)	14,32	< 0,001	13,93 (660,51)	< 0,001

Ghi chú: ĐTB = điểm trung bình; ĐLC = độ lệch chuẩn; df = bậc tự do. ANOVA: df1 = 3, df2 = 1.996. Welch: df1 = 3, df2 trình bày trong ngoặc. Giá trị SPSS 0,000 được báo cáo là p < 0,001. ĐTB, ĐLC, F, Welch và df2 được làm tròn đến 2 chữ số thập phân; p giữ 3 chữ số để bảo đảm kết luận thống kê.

Kiểm định *t* cho thấy sự khác biệt giữa hai giới có ý nghĩa thống kê, $t(1856,35) = 3,25$; $p = 0,001$. Tuy nhiên, Cohen's $d = 0,15$ cho thấy quy mô ảnh hưởng của giới tính rất nhỏ. Như vậy, nam giới có xu hướng biểu hiện hoặc chấp nhận phản giá trị vô kỷ luật cao hơn nữ giới, nhưng mức chênh lệch thực tế không lớn. Về ý nghĩa thực tiễn, kết quả gợi ý cần tăng cường giáo dục ý thức kỷ luật, trách nhiệm và khả năng tự kiểm soát cho cả hai giới, trong đó có thể chú ý hơn đến nam giới.

Kết quả cho thấy phản giá trị vô kỷ luật trong toàn mẫu nhìn chung ở mức thấp (ĐTB = 2,02; ĐLC = 0,70). Hai nhóm dưới 18 tuổi và 18 - 30 tuổi có điểm trung bình cao nhất và bằng nhau (ĐTB = 2,13), với ĐLC tương ứng là 0,69 và 0,74. Tiếp đến là nhóm từ 50 tuổi trở lên (ĐTB = 2,04; ĐLC = 0,59), còn nhóm 31 - 50 tuổi có điểm thấp nhất (ĐTB = 1,92; ĐLC = 0,69). Như vậy, những người dưới 30 tuổi có xu hướng biểu hiện hoặc chấp nhận phản giá trị vô kỷ luật cao hơn nhóm 31 - 50 tuổi.

ANOVA cho thấy phản giá trị vô kỷ luật có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm tuổi, $F(3,1996) = 14,32$; $p < 0,001$. Kiểm định Welch cũng xác nhận kết quả này, Welch (3; 660,51) = 13,93; $p < 0,001$. Sự thống nhất giữa hai kiểm định củng cố bằng chứng rằng tuổi tác có liên quan đến mức độ vô kỷ luật.

Bảng 5. Đánh giá thực trạng phản giá trị vô kỷ luật theo nghề nghiệp

A = Cán bộ, công chức, giáo viên (n = 675); B = Công nhân, nông dân (n = 675);

C = Sinh viên, học sinh (n = 650); N = 2.000

Biến	A ĐTB (ĐLC)	B ĐTB (ĐLC)	C ĐTB (ĐLC)	Tổng ĐTB (ĐLC)	F (2; 1997)	P (ANOVA)	Welch (2; df2)	P (Welch)	Tukey HSD (p < 0,05)
Phản giá trị vô kỷ luật	1,93 (0,71)	2,01 (0,66)	2,13 (0,72)	2,02 (0,70)	13,62	< 0,001	12,97 (1327,08)	< 0,001	C > A, B

Ghi chú: ĐTB = điểm trung bình; ĐLC = độ lệch chuẩn; df = bậc tự do. ANOVA: df1 = 2, df2 = 1.997; Welch: df1 = 2, df2 ghi trong ngoặc. Tukey chỉ trình bày các cặp khác biệt có ý nghĩa ở p < 0,05; các nhóm không xuất hiện trong quan hệ lớn hơn là không khác biệt có ý nghĩa. SPSS 0,000

được báo cáo là p < 0,001. ĐTB, ĐLC, F, Welch và df2 làm tròn 2 chữ số; p giữ 3 chữ số để bảo đảm kết luận thống kê.

Kết quả cho thấy phản giá trị vô kỷ luật trong toàn mẫu nhìn chung ở mức thấp (ĐTB = 2,02; ĐLC = 0,70). Trong ba nhóm nghề nghiệp, sinh viên, học sinh có điểm trung bình cao nhất (ĐTB = 2,13; ĐLC = 0,72), tiếp đến là công nhân, nông dân (ĐTB = 2,01; ĐLC = 0,66) và thấp nhất là cán bộ, công chức, giáo viên (ĐTB = 1,93; ĐLC = 0,71). Như vậy, sinh viên, học sinh có xu hướng biểu hiện hoặc chấp nhận phản giá trị vô kỷ luật cao hơn hai nhóm còn lại, mặc dù điểm trung bình của tất cả các nhóm đều ở mức thấp.

ANOVA cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm nghề nghiệp có ý nghĩa thống kê, $F(2,1997) = 13,62$; $p < 0,001$. Kiểm định Welch cũng xác nhận kết quả này, Welch(2; 1327,08) = 12,97; $p < 0,001$. Theo Tukey HSD, sinh viên, học sinh có điểm phản giá trị vô kỷ luật cao hơn có ý nghĩa thống kê so với cán bộ, công chức, giáo viên và công nhân, nông dân. Điều này cho thấy sự khác biệt chung chủ yếu bắt nguồn từ mức điểm cao hơn của nhóm sinh viên, học sinh.

Thảo luận

Kết quả cho thấy phản giá trị vô kỷ luật ở các nhóm giới tính, độ tuổi và nghề nghiệp đều ở mức thấp, nhưng vẫn có những khác biệt có ý nghĩa thống kê. Nam giới có mức biểu hiện hoặc chấp nhận vô kỷ luật cao hơn nữ giới; tuy nhiên, quy mô ảnh hưởng rất nhỏ ($d = 0,15$), cho thấy giới tính không phải là yếu tố tạo ra khác biệt lớn trong thực tế.

Theo độ tuổi, nhóm dưới 30 tuổi có điểm vô kỷ luật cao hơn, trong khi nhóm 31 - 50 tuổi có điểm thấp nhất. Theo nghề nghiệp, sinh viên, học sinh có điểm cao hơn cán bộ, công chức, giáo viên và công nhân, nông dân. Hai kết quả này tương đối thống nhất, phản ánh xu hướng phản giá trị vô kỷ luật nổi bật hơn ở nhóm trẻ. Điều đó có thể liên quan đến đặc điểm tâm lý lứa tuổi, khả năng tự kiểm soát, kinh nghiệm xã hội và mức độ ổn định trong ý thức tuân thủ chuẩn mực.

Nhìn chung, độ tuổi và nghề nghiệp thể hiện sự phân hóa rõ hơn giới tính. Kết quả gợi ý các biện pháp giáo dục ý thức kỷ luật cần được thực hiện đối với mọi nhóm xã hội, đồng thời chú trọng hơn đến thanh thiếu niên, học sinh và sinh viên. Tuy nhiên, do nghiên cứu có thiết kế cắt ngang, các khác biệt này chỉ phản ánh mối liên hệ, chưa đủ cơ sở để khẳng định quan hệ nhân quả.

4. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy phản giá trị vô kỷ luật trong mẫu khảo sát nhìn chung ở mức thấp, chưa trở thành khuynh hướng phổ biến. Tuy nhiên, phản giá trị này biểu hiện rõ hơn ở việc hành động theo cảm tính và đặt sự thuận tiện cá nhân lên trên yêu cầu tuân thủ, trong khi các biểu hiện xem nhẹ trật tự công cộng và môi trường chung có mức độ thấp hơn. Điều đó cho thấy vô kỷ luật thường không xuất hiện dưới dạng phủ nhận công khai chuẩn mực mà chủ yếu thông qua sự hợp lý hóa hành vi, suy giảm tự kiểm soát và ưu tiên lợi ích trước mắt.

Sự khác biệt theo giới tính chỉ xuất hiện ở một số hành vi cụ thể và có mức ảnh hưởng nhỏ; do đó, giới tính không phải yếu tố quyết định phản giá trị vô kỷ luật. Trong khi đó, học sinh, sinh viên có mức độ biểu hiện cao hơn ở nhiều phương diện, đặc biệt là hành động cảm tính, ít hợp tác và ứng xử bốc đồng. Kết quả khẳng định phản giá trị vô kỷ luật không chỉ là thuộc tính cá nhân mà còn chịu tác động của quá trình xã hội hóa, giai đoạn phát triển, năng lực tự điều chỉnh và môi trường chuẩn mực.

Về lý luận, nghiên cứu góp phần mở rộng cách tiếp cận vô kỷ luật từ hành vi vi phạm đơn lẻ thành một dạng phản giá trị được biểu hiện trong nhận thức, thái độ và hành vi. Về thực tiễn, kết quả là cơ sở để tăng cường giáo dục tự kỷ luật, điều chỉnh cảm xúc, trách nhiệm xã hội và ý thức tuân thủ tự nguyện; đồng thời xây dựng môi trường gia đình, nhà trường, tổ chức và cộng đồng có quy định rõ ràng, thực thi công bằng và khuyến khích sự hợp tác.

Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện tại năm tỉnh, thành phố nên khả năng khái quát cho toàn bộ dân số Việt Nam còn hạn chế. Dữ liệu tự báo cáo có thể chịu ảnh hưởng của xu hướng trả lời theo chuẩn mực xã hội. Thang đo gồm tám biến quan sát mới phản ánh một số biểu hiện cơ bản và chưa được kiểm định sâu bằng CFA. Ngoài ra, sự khác biệt theo

nghề nghiệp có thể bị chi phối bởi độ tuổi và các đặc điểm xã hội khác chưa được kiểm soát. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng địa bàn, sử dụng mẫu xác suất, hoàn thiện thang đo và áp dụng phân tích đa biến để kiểm định các yếu tố dự báo phản giá trị vô kỷ luật.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2026). *Thông tư ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*. Số 15/2026/TT-BGDĐT, Hà Nội ngày 24 tháng 3 năm 2026.

2. Chính phủ (2020). *Nghị định số 112/2020/NĐ-CP của Chính phủ: Về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức* ngày 18 tháng 9 năm 2020.

3. Chính phủ (2023). *Nghị định số 71/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức*.

4. Chính phủ (2025). *Nghị định số 282/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình* ngày 30 tháng 10 năm 2025.

5. Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019). *Bộ Luật Lao động, số 45/2019/QH 14*, Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2019.

Tài liệu tiếng Anh

6. Abdullah, A., Hedayati Marzbali, M., Woolley, H., Bahauddin, A., & Maliki, N. Z. (2013). Testing for individual factors for the fear of crime using a multiple indicator-multiple cause model. *European Journal on Criminal Policy and Research, 21*, 1-22. https://doi.org/10.1007/s10610-014-9244-4.

7. Andersson, L. M., & Pearson, C. M. (1999). Tit for tat? The spiraling effect of incivility in the workplace. *Academy of Management Review, 24*(3), 452-471. Stable URL: http://www.jstor.org/stable/259136 . Accessed: 06/10/2014 11:55.

8. Bennett, R. J., & Robinson, S. L. (2000). Development of a measure of workplace deviance. *Journal of Applied Psychology, 85*(3), 349-360. https://doi.org/10.1037/0021-9010.85.3.349.

9. Bowles, S., & Gintis, H. (1976). *Schooling in capitalist America: Educational reform and the contradictions of economic life*. Basic Books, Inc., Publishers New York, Chapter 7, 180-194.

10. Bushaw, W. J., & Lopez, S. J. (2010). A time for change: The 42nd annual Phi Delta Kappa/Gallup Poll of the public's attitudes toward the public schools. *Phi Delta Kappan, 92*(1), 9-26.

11. Dalal, R. S. (2005). A meta-analysis of the relationship between organizational citizenship behavior and counterproductive work behavior. *Journal of Applied Psychology, 90*(6), 1241-1255. https://doi.org/10.1037/0021-9010.90.6.1241.

12. Gregory, A., & Ripski, M. B. (2008). Adolescent trust in teachers: Implications for behavior in the high school classroom. *School Psychology Review, 37*(3), 337-353.

13. Gregory, A., Cornell, D., & Fan, X. (2011). The relationship of school structure and support to suspension rates for Black and White high school students. *American Educational Research Journal, 48*(4), 904-934. https://doi.org/10.3102/0002831211398531.

14. Hirschfield, P. J. (2008). Preparing for prison? The criminalization of school discipline in the USA. *Theoretical Criminology, 12*(1), 79-101.

15. Jackson, J. (2004). Experience and expression: Social and cultural significance in the fear of crime. *The British Journal of Criminology, 44*(6), 946-966. https://doi.org/10.1093/bjc/azh048.

16. Keizer, K., Lindenberg, S., & Steg, L. (2008). The spreading of disorder. *Science, 322*(5908), 1681-1685.

17. Kelloway, E. K., Loughlin, C., Barling, J., & Nault, A. (2002). Self-reported counterproductive behaviors and organizational citizenship behaviors: Separate but related constructs. *International Journal of Selection and Assessment, 10*(1-2), 143-151.

18. Kupchik, A. (2010). *Homeroom security: School discipline in an age of fear*. New York: NYU Press.

19. Miles, D. E., Borman, W. E., Spector, P. E., & Fox, S. (2002). Building an integrative model of extra-role work behaviors: A comparison of counterproductive work behavior with organizational citizenship behavior. *International Journal of Selection and Assessment, 10*(1-2), 51-57.

20. Okonofua, J. A., Paunesku, D., & Walton, G. M. (2016). Brief intervention to encourage empathic discipline cuts suspension rates in half among adolescents. *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America, 113*(19), 5221-5226.

21. Rotundo, M., & Sackett, P. R. (2002). The relative importance of task, citizenship, and counterproductive performance to global ratings of job performance: A policy-capturing approach. *Journal of Applied Psychology, 87*(1), 66-80. DOI: 10.1037//0021-9010.87.1.66

22. Sampson, R. J., & Raudenbush, S. W. (1999). Systematic social observation of public spaces: A new look at disorder in urban neighborhoods. *American Journal of Sociology, 105*(3), 603-651. https://doi.org/10.1086/210356.

23. Sampson, R. J., Raudenbush, S. W., & Earls, F. (1997). Neighborhoods and violent crime: A multilevel study of collective efficacy. *Science, 277*(5328), 918-924.

24. Way, S. M. (2011). School discipline and disruptive classroom behavior: The moderating effects of student perceptions. *The Sociological Quarterly, 52*, 346-375.